TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **173**/2019/DS-PT
Ngày: 27-9-2019
V/v: "Tranh chấp quyền được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Long**

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Việt Cường**

Ông **Nguyễn Văn Tào**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Phương Liên** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Nguyễn Thế Vinh** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 200/TLPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2019 về: *"Tranh chấp quyền được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 19-4-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1127/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà **Lê Thị C**, sinh năm 1932; Nơi cư trú: 111 đường L1, phường X1, thành phố T3, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Ông **Lê Ngọc L**, sinh năm 1934; Nơi cư trú: 62 Đường L2, phường X, thành phố T3, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1938; Nơi cư trú: 85 Đường L2, phường X, thành phố T3, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1943; Nơi cư trú: 85 Đường L2, phường X, thành phố T3, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Bà Lê Thị C, ông Lê Ngọc L, bà Lê Thị H ủy quyền cho bà Lê Thị T. Bà T có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư **Trần Thị Như T1**, Văn phòng luật sư D, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Đặng Tấn H1**, sinh năm 1953 và bà **Lữ Ngọc H2**, sinh năm 1954; Đồng cư trú tại: 60B Đường L2, phường X, thành phố T3, tỉnh Phú Yên. Đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Ngô Minh T2**, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ủy ban nhân dân thành phố T3, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Lê Vi P** – chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố T3 (Văn bản ủy quyền số 2121 ngày 24/9/2019). Có mặt.

- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T3, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố T3 và Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T3: Ông **Võ Ngọc D** - Chức vụ: Chuyên viên Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T3 (Theo Công văn số 420/UBND ngày 20/3/2019 và Giấy ủy quyền ngày 20/3/2019). Có mặt.

- Ông **Lê Ngọc T4**, sinh năm 1950; địa chỉ: 60A Đường L2, phường X, thành phố T3, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

Ông Lê Ngọc T4 ủy quyền cho bà Lê Thị T theo Giấy ủy quyền lập ngày 26/4/2017. Bà T có mặt.

- Bà **Lê Thị B**, sinh năm 1951; hiện cư ngụ tại: USA. Vắng mặt.

Bà Lê Thị B ủy quyền cho bà Lê Thị T theo Giấy ủy quyền lập ngày 23/8/2017. Bà T có mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn - bà Lê Thị T, bà Lê Thị C, ông Lê Ngọc L, bà Lê Thị H và Bị đơn - ông Đặng Tấn H1, bà Lữ Ngọc H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/9/2016, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

Nguyên cha chúng tôi ông Lê C1 (chết năm 1990) thừa kế từ ông nội Lê Đ thửa đất số 153 (theo hồ sơ địa điền cũ) tọa lạc tại đường L2, phường X, thành phố T3. Khoảng năm 1986 cha tôi cắt giao cho ông Đặng Tấn H1 (ông H1) một phần đất có diện tích 7m x 20m (140m^2, còn lại 150m^2 đất xéo dôi dư phía sau). Theo ghi nhận tại Biên bản giao đất ngày 24/01/1986 thì Hội đồng giao đất gồm đại diện các cơ quan ban ngành, bên giao đất cha tôi và bên nhận đất ông H1 thể hiện rõ: Diện tích đất giao cho ông H1 là 7m x 20m, khoảng đất xéo dôi dư phía sau và bờ tre (khoảng 150m^2) cha tôi tiếp tục quản lý, sử dụng dưỡng già, gia đình chúng tôi vẫn trông coi khoảng đất xéo đó nhưng về sau ông H1 tự rào

chắn nên không có lối vào. Thời gian gần đây vợ chồng ông H1 tự ý xây một nhà vệ sinh, một bồn đựng nước và trồng chuối, chặt sạch bờ tre và đổ đất làm một cái sân sau nhà bằng bê tông dài 4m - 5m, các anh chị của tôi ngăn cản nhưng vợ chồng ông H1 vẫn cố tình làm. Riêng đất của ông H1 trúng quy hoạch giao thông 3m nên hiện tại chiều dài chỉ còn 17m. Nay chúng tôi yêu cầu Tòa xác định, công nhận khoảng đất 150 m^2 phía sau nhà và bờ tre là thuộc quyền quản lý, sử dụng của cha chúng tôi là ông Lê C1 và chúng tôi được quyền nhận tiền bồi thường, hỗ trợ do đất bị thu hồi làm công trình của nhà nước.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn vợ chồng ông Đặng Tấn H1, bà Lữ Ngọc H2 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp gia đình tôi đang sử dụng là của ông Lê C1, năm 1985 ông Lê C1 chuyển nhượng mảnh đất trên với giá 04 chỉ vàng cho vợ chồng chúng tôi, khi chuyển nhượng hai bên có lập giấy thỏa nhượng đất và 01 giấy cho đất xây dựng nhà ở, trong cả hai giấy này đều không xác định diện tích đất cụ thể ông Lê C1 đã chuyển nhượng cho vợ chồng chúng tôi, mà chỉ xác định giới cận của thửa đất. Đến năm 1986 UBND thị xã T3 cấp giấy phép xây dựng cho vợ chồng tôi được phép xây dựng trên diện tích 140m^2 đất, diện tích đất còn lại vợ chồng tôi vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng và đóng thuế hàng năm từ năm 2005 đến năm 2016. Do đó, diện tích đất tranh chấp là của vợ chồng chúng tôi, hiện nay nhà nước thu hồi để xây dựng Doanh trại Ban chỉ huy quân sự thành phố T3, nên vợ chồng tôi là người được hưởng số tiền bồi thường và hỗ trợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Ngọc T4 và bà Lê Thị B do bà Lê Thị T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của các Nguyên đơn, yêu cầu Tòa xác định, công nhận khoảng đất 150m^2 phía sau nhà và bờ tre là thuộc quyền quản lý, sử dụng của cha chúng tôi là ông Lê C1 và chúng tôi được quyền nhận tiền bồi thường, hỗ trợ do đất bị thu hồi làm công trình của nhà nước.

Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T3 và Ủy ban nhân dân thành phố T3 do ông Võ Ngọc D đại diện trình bày:

Diện tích đất tranh chấp giữa các bên được quy hoạch để xây dựng Doanh trại Ban chỉ huy quân sự thành phố T3, diện tích đo đạc, xác định thu hồi là 108,4m^2 trong đó 14,7m^2 là đất thủy lợi do Hợp tác xã Nông nghiệp kinh doanh tổng hợp phường X quản lý, diện tích còn lại đền bù cho vợ chồng ông H1 bà H2 là 93,7m^2 đất ở. Hiện nay Trung tâm phát triển quỹ đất đang tạm giữ số tiền bồi thường, hỗ trợ của vợ chồng ông H1 bà H2 và thực hiện chi trả tiền khi có kết quả giải quyết của Tòa án.

Với các nội dung trên,

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DS-ST ngày 19-4-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ Điều 160, 166, 170 và Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 161 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị C, ông Lê Ngọc L, bà Lê Thị H, bà Lê Thị T theo đơn khởi kiện ngày 12/9/2016 và ghi nhận sự nguyện của Nguyên đơn giao cho bị đơn được nhận 1/2 giá trị bồi thường về đất.

Bà Lê Thị C, ông Lê Ngọc L, bà Lê Thị H, bà Lê Thị T, ông Lê Ngọc T4, bà Lê Thị B do bà Lê Thị T làm đại diện được quyền nhận 259.441.500 đồng *(Hai trăm năm mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn năm trăm đồng);* vợ chồng ông Đặng Tấn H1, bà Lữ Ngọc H2 được quyền nhận 317.293.000 đồng *(Ba trăm mười bảy triệu hai trăm chín mươi ba nghìn đồng)* "về khoản tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất và công trình gắn liền quyền sử dụng đất". Bà Lê Thị T, vợ chồng ông Đặng Tấn H1, bà Lữ Ngọc H2 có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để nhận khoản tiền như trên, theo bảng tính chi tiết giá trị bồi thường, hỗ trợ đất đai, nhà, công trình, mồ mả, cây cối hoa màu lập ngày 30/3/2017 của UBND thanh phố T3.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Trong thời hạn luật định,

Ngày 04/5/2019, bà Lê Thị T, bà Lê Thị C, ông Lê Ngọc L, bà Lê Thị H kháng cáo một phần bản án yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, công nhận toàn bộ diện tích đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng của bà Lê Thị C, ông Lê Ngọc L, bà Lê Thị H, bà Lê Thị T và Nguyên đơn được hưởng toàn bộ giá trị đất do Nhà nước thu hồi, bồi thường, hỗ trợ cho diện tích đất này.

Ngày 03/5/2019, ông Đặng Tấn H1, bà Lữ Ngọc H2 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Xét về nguồn gốc đất và yêu cầu của các bên tranh chấp, thấy rằng:

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 07/12/2017

(BL 31), diện tích đất vợ chồng ông H1, bà H2 quản lý, sử dụng là 287,9m^2. Phía nguyên đơn do bà T đại diện cho rằng trong diện tích 287,9m^2 có 150 m^2 diện tích đất phía sau nhà và bờ tre là thuộc quyền quản lý, sử dụng của cha các Nguyên đơn là ông Lê C1 theo Biên bản giao đất ngày 24/01/1986.

Bị đơn vợ chồng ông H1, bà H2 thừa nhận nguồn gốc 287,9 m^2 đất là do ông Lê C1 chuyển nhượng cho vợ chồng ông H1, bà H2, khi chuyển nhượng hai bên có lập "Giấy thỏa nhượng đất"; "Giấy cho đất cất nhà ở", trong cả hai Giấy này đều không xác định diện tích đất cụ thể ông Lê C1 đã chuyển nhượng mà chỉ xác định giới cận thửa đất.

Năm 1986, UBND thị xã T3 (nay là UBND TP. T3) cấp Giấy phép Xây dựng cho vợ chồng ông H1, bà H2 được phép xây dựng trên 140 m^2, phần bờ tre gắn liền diện tích đất còn lại là để cho ông Lê C1 sử dụng dưỡng già.

[2]. Xét Giấy thỏa nhượng đất đề tháng 09/1985 và Giấy cho đất cất nhà ở đề ngày 11/9/1985, đều có nội dung ông Lê C1 chuyển nhượng thửa đất số hiệu 153 cho vợ chồng ông H1, bà H2, các bên chỉ xác định tứ cận thửa đất chuyển nhượng không xác định diện tích đất chuyển nhượng cụ thể. Tuy nhiên, các bên có ghi nhận rõ chiều ngang thửa đất là 7m, chiều dài thửa đất là 20m (BL. 17). Giấy phép xây dựng số 05/86GP/XD ngày 13/01/1986 ghi nhận rõ diện tích đất 140 m^2, diện tích xây dựng công trình là 54,6 m^2, công trình phụ là 39m^2, diện tích được cấp phép xây dựng tổng cộng 93,6m^2.

Căn cứ vào Giấy phép xây dựng nêu trên, ngày 24/01/1986, hội đồng giao đất đã tiến hành giao đất và lập biên bản giao đất ngày 24/01/1986 cho vợ chồng ông H1, bà H2, trong Biên bản giao đất ghi nhận rõ diện tích đất vợ chồng ông H1, bà H2 được giao là 7m x 20m. Đồng thời, có ghi chú: "Còn khoảng đất xéo phía sau và bờ tre giao lại cho ông C1 sử dụng dưỡng già".

Do đó, đủ cơ sở khẳng định diện tích đất vợ chồng ông H1, bà H2 nhận chuyển nhượng của ông Lê C1 là 140m^2 (7m x 20m), phần diện tích đất còn lại là của ông Lê C1.

Theo thông tin do UBND phường X, thành phố T3 cung cấp, căn cứ theo hồ sơ quản lý đất đai có tại địa phương thể hiện vợ chồng ông H1, bà H2 đăng ký, kê khai đứng tên chủ sử dụng diện tích đất 287,9m^2 từ năm 1996.

Riêng diện tích đất 140m^2 thuộc một phần diện tích 287,9m^2 đất, căn cứ Giấy phép xây dựng số 05/86/GP/XD ngày 13/01/1986 thì vợ chồng ông H1, bà H2 quản lý, sử dụng từ năm 1986. Quá trình quản lý, sử dụng diện tích 287,9m^2 không có ai tranh chấp.

Đối với 140m^2 đất ghi nhận tại Giấy phép xây dựng số 05/86/GP/XD ngày 13/01/1986 vợ chồng ông H1, bà H2 đương nhiên được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3]. Xét thời điểm vợ chồng ông H1, bà H2 bắt đầu đăng ký, kê khai quản

lý, sử dụng phần diện tích đất năm 1996 đến thời điểm tranh chấp là 20 năm, chưa đủ thời gian theo quy định tại Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác lập quyền sở hữu gắn liền quyền sử dụng đất theo thời hiệu. Nên án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, xác định phần diện tích đất các bên tranh chấp 147,9m^2 (287,9m^2 - 140m^2 = 147,9m^2) là của ông Lê C1. Đất tranh chấp thuộc diện quy hoạch thu hồi xây dựng công trình Ban chỉ huy Quân sự nên những người thuộc diện thừa kế của ông Lê C1 gồm các người con của ông là: Bà Lê Thị C, ông Lê Ngọc L, bà Lê Thị T, bà Lê Thị H, ông Lê Ngọc T4 và bà Lê Thị B có quyền nhận tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất và thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Ông Đặng Tấn H1, bà Lữ Ngọc H2 được quyền nhận tiền bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi. Hai bên đương sự đều thống nhất xác định diện tích đất được bồi thường và khoản tiền bồi thường được nhận như Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND thành phố T3, tỉnh Phú Yên là có căn cứ.

Tại phiên tòa, đại diện các đồng thừa kế bà Lê Thị T tự nguyện giao lại cho Bị đơn ông Đặng Tấn H1, bà Lữ Ngọc H2 14 khoản tiền bồi thường về đất, thống nhất để ông H1, bà H2 được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi, không tranh chấp.

Xét sự tự nguyện của các đồng thừa kế do bà Lê Thị T làm đại diện trình bày phù hợp quy định tại Điều 5 Bộ luật tụng dân sự năm 2015 nên ghi nhận.

Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND TP. T3 "V/v chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ đối với hộ: Đặng Tấn H1 + Lê Thị T", tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ phải chi trả là 575.934.208 đồng; trong đó, tiền bồi thường về đất là 518.883.208 đồng, tiền bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi là 57.851.000 đồng.

Nên các đồng thừa kế của ông Lê C1 gồm bà T, bà C, ông L, bà H, ông T4 và bà B được nhận 259.442.000 đồng, vợ chồng ông H1, bà H2 được nhận 317.293.000 đồng.

[4]. Toà án cấp sơ thẩm ghi nhận sự nguyện của Nguyên đơn giao cho Bị đơn được nhận 1/2 giá trị bồi thường về đất. Bà Lê Thị C, ông Lê Ngọc L, bà Lê Thị H, bà Lê Thị T, ông Lê Ngọc T4, bà Lê Thị B (do bà Lê Thị T làm đại diện) được quyền được nhận 259.441.500 đồng; ông Đặng Tấn H1, bà Lữ Ngọc H2 được quyền nhận 317.293.000 đồng về khoản tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất và công trình gắn liền quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5]. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự kháng cáo nhưng không có tình tiết nào mới, khác so với án sơ thẩm. Nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn và Bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ

thẩm.

[6]. Về án phí: Do kháng cáo của Nguyên đơn và Bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn và Bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị này phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[8]. Các quyết định khác còn lại của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn là bà Lê Thị C, ông Nguyễn Ngọc Lô, bà Lê Thị H, bà Lê Thị T và kháng cáo của Bị đơn là ông Đặng Tấn H1, bà Lữ Ngọc H2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2019/DSST ngày 19/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Căn cứ Điều 160, 166, 170, 236 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 147, Điều 161 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C, ông Lê Ngọc L, bà Lê Thị H, bà Lê Thị T theo đơn khởi kiện ngày 12/9/2016 và ghi nhận sự tự nguyện của Nguyên đơn giao cho Bị đơn được nhận ½ (một phần hai) giá trị bồi thường về đất.

Bà Lê Thị C, ông Lê Ngọc L, bà Lê Thị H, bà Lê Thị T, ông Lê Ngọc T4, bà Lê Thị B (do bà Lê Thị T làm đại diện) được quyền được nhận 259.441.500 đồng *(Hai trăm năm mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi mốt nghìn năm trăm đồng)*.

Ông Đặng Tấn H1, bà Lữ Ngọc H2 được quyền nhận 317.293.000 đồng *(Ba trăm mười bảy triệu hai trăm chín mươi ba nghìn đồng)*.

Các bên được nhận là khoản tiền bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất và công trình gắn liền quyền sử dụng đất.

Bà Lê Thị T, ông Đặng Tấn H1, bà Lữ Ngọc H2 có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để nhận khoản tiền nêu trên, theo Bảng tính chi tiết giá trị bồi thường, hỗ trợ đất đai, nhà, công trình, mồ mả, cây cối hoa màu lập ngày 30/3/2017 của UBND thành phố T3, tỉnh Phú Yên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Lê Thị C, ông Lê Ngọc L, bà Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013045 ngày 09/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên. Những người này đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Lê Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013044 ngày 09/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Đặng Tấn H1, bà Lữ Ngọc H2 phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013043 ngày 09/5/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên. Ông H1, bà H2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu luật pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Long